

HSK 3.0 Level 4 Vocabulary List

All 639 words with pinyin and English · free from [lexitrail.com/hsk-3-0/level-4.html](https://www.lexitrail.com/hsk-3-0/level-4.html) · practise them by recall, not rereading

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1	些	xiē	some
2	丈夫	zhàngfu	husband
3	妻子	qīzi	wife
4	西瓜	xīguā	watermelon
5	阿姨	āyí	aunt
6	矮	ǎi	short
7	冰箱	bīngxiāng	Refrigerator
8	迟到	chídào	Late
9	打扫	dǎsǎo	Clean
10	担心	dānxīn	Worry
11	电梯	diàntī	Elevator.
12	锻炼	duànliàn	Physical exercise
13	发烧	fāshāo	Have a fever
14	附近	fùjìn	nearby
15	感兴趣	gǎnxìngqù	be intrestested in
16	根据	gēnjù	according to
17	关于	guānyú	about
18	几乎	jīhū	almost
19	极	jí	extremely
20	季节	jìjié	Season
21	街道	jiēdào	Street
22	历史	lìshǐ	History
23	了解	liǎojiě	understand
24	帽子	màozǐ	Hat
25	盘子	pánzi	plate
26	伞	sǎn	umbrella
27	叔叔	shūshu	uncle
28	刷牙	shuāyá	Brush one's teeth
29	新鲜	xīnxiān	fresh

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
30	选择	xuǎnzé	Choice
31	遇到	yùdào	encounter
32	着急	zháojí	Worry
33	按时	ànshí	on time
34	抱	bào	Hold
35	倍	bèi	times
36	笨	bèn	stupid
37	毕业	bìyè	graduation
38	表扬	biǎoyáng	Praise
39	不管	bùguǎn	no matter
40	擦	cā	wipe
41	材料	cáiliào	Material Science
42	诚实	chéngshí	honest
43	吃惊	chījīng	Be amazed
44	抽烟	chōuyān	smoking
45	窗户	chuānghu	Window
46	粗心	cūxīn	careless
47	答案	dá'àn	Answer
48	打折	dǎzhé	Discount
49	打针	dǎzhēn	To make an injection
50	戴	dài	wear
51	导游	dǎoyóu	Guide
52	得意	déyì	Proud
53	底	dǐ	bottom
54	地址	dìzhǐ	address
55	堵车	dǔchē	Traffic jam
56	肚子	dùzi	belly
57	对于	duìyú	about
58	而	ér	and
59	儿童	értóng	children
60	法律	fǎlǜ	Law
61	翻译	fānyì	translate
62	放松	fàngsōng	Relax

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
63	否则	fǒuzé	otherwise
64	符合	fúhé	accord with
65	购物	gòuwù	Shopping
66	逛	guàng	Stroll
67	寒假	hánjià	The winter vacation
68	航班	hángbān	flight
69	号码	hàomǎ	number
70	厚	hòu	thick
71	护士	hùshi	Nurse
72	怀疑	huáiyí	doubt
73	获得	huòdé	Get
74	激动	jīdòng	Excited
75	积累	jīlěi	accumulation
76	寄	jì	send
77	既然	jìrán	although
78	加班	jiābān	overtime work
79	加油站	jiāyóuzhàn	Gas station
80	减肥	jiǎnféi	Reduce weight
81	减少	jiǎnshǎo	reduce
82	奖金	jiǎngjīn	bonus
83	降低	jiàngdī	reduce
84	降落	jiàngluò	land
85	教授	jiàoshòu	professor
86	解释	jiěshì	explain
87	禁止	jìnzhǐ	prohibit
88	竟然	jìngrán	Unexpectedly
89	镜子	jìngzi	Mirror
90	究竟	jiūjìng	exactly
91	距离	jùlí	distance
92	聚会	jùhuì	Party
93	考虑	kǎolǜ	Consider
94	棵	kē	Tree (measure word)
95	苦	kǔ	bitter

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
96	矿泉水	kuàngquánshuǐ	Mineral water
97	辣	là	spicy
98	来不及	láibují	There's not enough time
99	来得及	láidejí	In time
100	冷静	lěngjìng	calm down
101	力气	lìqi	Strength
102	俩	liǎ	Two
103	律师	lǜshī	Lawyer
104	毛巾	máojīn	Towel
105	梦	mèng	dream
106	密码	mìmǎ	Password
107	免费	miǎnfèi	Free of charge
108	排列	páiliè	array
109	巧克力	qiǎokèlì	Chocolates
110	轻松	qīngsōng	Relaxed
111	穷	qióng	poor
112	却	què	but
113	然而	rán'ér	however
114	热闹	rènao	lively
115	日记	rìjì	diary
116	森林	sēnlín	Forest
117	申请	shēnqǐng	Apply
118	甚至	shènzhì	Even to the extent that
119	失败	shībài	fail
120	失望	shīwàng	Disappointment
121	是否	shìfǒu	Whether
122	受不了	shòubuliǎo	Cannot bear sth
123	售货员	shòuhuòyuán	Salesperson
124	帅	shuài	Handsome
125	顺序	shùnxù	order
126	塑料袋	sùliàodài	Plastic bag
127	酸	suān	acid
128	孙子	sūnzi	Grandson

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
129	躺	tǎng	lie
130	提供	tígōng	provide
131	提醒	tíxǐng	remind
132	填空	tiánkòng	Fill in the blanks
133	同情	tóngqíng	Sympathy
134	推迟	tuīchí	delay
135	脱	tuō	take off
136	袜子	wàzi	Socks
137	无	wú	nothing
138	无聊	wúliáo	Boring
139	无论	wúlùn	no matter what
140	误会	wùhuì	Misunderstanding
141	吸引	xīyǐn	Attract
142	咸	xián	salty
143	相反	xiāngfǎn	Contrary
144	小吃	xiǎochī	snack
145	小伙子	xiǎohuǒzi	Young fellow
146	兴奋	xīngfèn	Excitement
147	醒	xǐng	wake up
148	修理	xiūlǐ	repair
149	呀	ya	ah
150	盐	yán	salt
151	严格	yángé	strict
152	严重	yánzhòng	serious
153	研究	yánjiū	research
154	眼镜	yǎnjìng	glasses
155	养成	yǎngchéng	Cultivate
156	叶子	yèzi	Leaf
157	引起	yǐnqǐ	cause
158	勇敢	yǒnggǎn	Brave
159	优秀	yōuxiù	excellent
160	邮局	yóujú	Post Office
161	有趣	yǒuqù	interesting

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
162	于是	yúshì	Therefore
163	语法	yǔfǎ	grammar
164	约会	yuēhuì	Date
165	阅读	yuèdú	Read
166	植物	zhíwù	Botany, plant
167	质量	zhìliàng	quality
168	著名	zhùmíng	famous
169	准时	zhǔnshí	on time
170	自信	zìxìn	self-confidence
171	包含	bāohán	Contain
172	宝贵	bǎoguì	valuable
173	背景	bèijǐng	background
174	本科	běnkē	Undergraduate
175	辩论	biànlùn	Debate
176	标志	biāozhì	sign
177	表情	biǎoqíng	Expression
178	不然	bùrán	otherwise
179	财产	cáichǎn	property
180	参考	cānkǎo	Reference resources
181	操场	cāochǎng	Playground
182	常识	chángshí	common sense
183	潮湿	cháoshī	damp
184	彻底	chèdǐ	thorough
185	称赞	chēngzàn	Praise
186	承担	chéngdān	bear
187	承受	chéngshòu	bear
188	程序	chéngxù	program
189	成人	chéng rén	adult
190	尺子	chǐzi	Ruler
191	冲	chōng	punching
192	充分	chōngfèn	To the full
193	出席	chūxí	Attend
194	传统	chuántǒng	tradition

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
195	此外	cǐwài	in addition
196	促使	cùshǐ	Urge
197	措施	cuòshī	Measures
198	待遇	dàiyù	treatment
199	单调	dāndiào	monotonous
200	担任	dānrèn	To serve as
201	淡	dàn	light
202	登记	dēngjì	register
203	敌人	dírén	Enemy
204	顶	dǐng	top
205	动画片	dònghuàpiàn	Cartoon
206	独特	dútè	unique
207	度过	dùguò	Spend
208	对比	duìbǐ	Contrast
209	发挥	fāhuī	Develop
210	发票	fāpiào	invoice
211	法院	fǎyuàn	Court
212	反而	fǎn'ér	Instead
213	方案	fāng'àn	programme
214	分布	fēnbù	distribution
215	分手	fēnshǒu	Break up
216	风景	fēngjǐng	Scenery
217	复制	fùzhì	copy
218	改正	gǎizhèng	correction
219	概括	gàikuò	Generalization
220	骨头	gǔtou	Bone
221	规律	guīlǜ	Law
222	规则	guīzé	rule
223	果实	guǒshí	fruit
224	海鲜	hǎixiān	seafood
225	合同	hétong	contract
226	忽视	hūshì	Ignore
227	划	huá	Rowing

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
228	怀念	huáiniàn	miss
229	黄金	huángjīn	gold
230	婚礼	hūnlǐ	wedding
231	伙伴	huǒbàn	Partner
232	或许	huòxǔ	maybe; probably
233	及格	jíge	pass
234	集合	jíhé	aggregate
235	家务	jiāwù	Housework
236	假如	jiǎrú	If
237	健身	jiànshēn	workout
238	讲座	jiǎngzuò	Lecture
239	交换	jiāohuàn	exchange
240	教训	jiàoxùn	lesson
241	节省	jiéshěng	save
242	结构	jiégòu	structure
243	结论	jiélùn	conclusion
244	尽快	jǐnkuài	as soon as possible
245	近代	jìndài	Modern
246	经典	jīngdiǎn	classics; scriptures
247	具备	jùbèi	Have, possess
248	巨大	jùdà	huge
249	开水	kāishuǐ	Boiling water
250	看不起	kànbuqǐ	Despise
251	可见	kějiàn	so; it`s thus clear
252	扩大	kuòdà	Expand
253	利息	lìxī	accrual; interest
254	了不起	liǎobuqǐ	Amazing
255	列车	lièchē	train
256	临时	línshí	temporary
257	流传	liúchuán	spread
258	陆地	lùdì	land
259	录取	lùqǔ	matriculate
260	论文	lùnwén	paper

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
261	秘密	mìmì	Secret
262	面临	miànlín	face
263	名牌	míngpái	famous brand
264	摸	mō	feel, touch
265	哪怕	nǎpà	even if
266	难免	nánmiǎn	Unavoidable
267	脑袋	nǎodai	head
268	内科	nèikē	Internal medicine
269	能干	nénggàn	capable
270	女士	nǚshì	Madam
271	培养	péiyǎng	culture, foster
272	片面	piànmiàn	one-sided
273	平方	píngfāng	square
274	平静	píngjìng	calm
275	期待	qīdài	expect
276	汽油	qìyóu	gasoline
277	浅	qiǎn	shallow
278	亲爱	qīn'ài	Dear
279	青春	qīngchūn	Youth
280	趋势	qūshì	trend
281	确认	quèrèn	confirm
282	燃烧	ránshāo	burning
283	热心	rèxīn	enthusiastic
284	日历	rìlì	calendar
285	晒	shài	The sun
286	闪电	shǎndiàn	lightning
287	善于	shànyú	be good at
288	商务	shāngwù	business
289	伤害	shānghài	hurt
290	身份	shēnfèn	identity
291	神秘	shénmì	mysterious
292	诗	shī	poetry
293	使劲儿	shǐjìn	exert all one's strength

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
294	试卷	shìjuǎn	test paper
295	事物	shìwù	Thing
296	手工	shǒugōng	manual
297	手术	shǒushù	Operation
298	首	shǒu	head, chief
299	熟练	shúliàn	skilled
300	数据	shùjù	data
301	数码	shùmǎ	Digital
302	说服	shuōfú	Persuade
303	似乎	sìhū	It seems that
304	台阶	táijiē	Steps
305	天真	tiānzhēn	naive
306	统一	tǒngyī	Unified
307	痛快	tòngkuài	Happy, to one`s great satisfaction
308	投资	tóuzī	Investment
309	万一	wànyī	In case
310	维修	wéixiū	Repair
311	尾巴	wěiba	tail
312	位于	wèiyú	Be located
313	未必	wèibì	not necessarily
314	稳定	wěndìng	Stable
315	问候	wèn hòu	To greet
316	无数	wúshù	Countless
317	系统	xìtǒng	system
318	下载	xiàzài	download
319	县	xiàn	county
320	想念	xiǎngniàn	miss
321	心理	xīnlǐ	Psychology
322	形容	xíngróng	describe
323	形势	xíngshì	situation
324	兄弟	xiōngdì	Brother
325	学术	xuéshù	learning
326	腰	yāo	waist

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
327	业余	yèyú	amateur
328	依然	yīrán	still
329	一致	yízhì	Agreement
330	一再	yízài	repeatedly
331	移民	yímín	immigrant
332	疑问	yíwèn	Doubt
333	议论	yìlùn	Discussion
334	义务	yìwù	obligation
335	勇气	yǒngqì	courage
336	圆	yuán	circular
337	运气	yùnqì	luck
338	运用	yùnyòng	Application
339	在乎	zàihu	care about
340	再三	zàisān	repeatedly
341	赞成	zànchéng	Agreement
342	阵	zhèn	front
343	政府	zhèngfǔ	government
344	中介	zhōngjiè	intermediary
345	逐步	zhúbù	gradually
346	主题	zhǔtí	theme
347	专心	zhuānxīn	Attentively
348	转告	zhuǎngào	Tell, transmit
349	装修	zhuāngxiū	decorate house
350	资料	zīliào	data
351	综合	zōnghé	comprehensive
352	总共	zǒnggòng	In total
353	总理	zǒnglǐ	prime minister
354	总之	zǒngzhī	in short, in brief
355	爱护	àihù	Care
356	暗	àn	dark
357	摆	bǎi	pendulum
358	包裹	bāoguǒ	package
359	包括	bāokuò	Include

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
360	薄	báo	thin
361	宝贝	bǎobèi	baby
362	避免	bìmiǎn	avoid
363	不要紧	búyàojǐn	Never mind
364	采访	cǎifǎng	interview
365	参与	cānyù	participate in
366	产品	chǎnpǐn	product
367	长途	chángtú	Long-distance
368	抄	chāo	copy
369	沉默	chénmò	silent
370	承认	chéngrèn	Admit
371	充电器	chōngdiànqì	Charger
372	出色	chūsè	excellent; outstanding
373	词汇	cíhuì	vocabulary
374	刺激	cìjī	stimulate
375	从此	cóngcǐ	from then on
376	促进	cùjìn	Promote
377	大方	dàfang	generous
378	大型	dàxíng	large
379	代替	dàitì	replace
380	单纯	dānchún	Simple
381	单独	dāndú	Alone
382	导致	dǎozhì	cause
383	的确	díquè	indeed; be certain to
384	地位	dìwèi	status
385	豆腐	dòufu	Bean curd
386	独立	dúlì	Independent
387	翻	fān	Turn
388	反映	fǎnyìng	reflect
389	方	fāng	square
390	非	fēi	wrong; non
391	纷纷	fēnfēn	one after another
392	奋斗	fèndòu	Struggle

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
393	风格	fēnggé	style
394	风俗	fēngsú	Customs
395	改善	gǎishàn	Improve
396	盖	gài	cover
397	格外	géwài	especially
398	个别	gèbié	individual
399	根	gēn	root
400	公元	gōngyuán	A.D.
401	构成	gòuchéng	constitute
402	固定	gùdìng	fixed
403	官	guān	officer
404	关闭	guānbì	close; shut
405	光临	guānglín	presence
406	光盘	guāngpán	CD
407	规模	guīmó	scale
408	过分	guòfèn	excessive
409	行业	hángyè	industry
410	呼吸	hūxī	breathing
411	缓解	huǎnjiě	relieve
412	汇率	huìlǜ	exchange rate
413	激烈	jīliè	fierce
414	极其	jíqí	extremely
415	急忙	jímáng	Hastily
416	纪律	jìlǜ	discipline
417	简历	jiǎnlì	resume
418	讲究	jiǎngjiu	Pay attention to; daintily
419	交际	jiāoji	communication
420	阶段	jiēduàn	stage
421	进口	jìnkǒu	Imported
422	尽力	jìnlì	Try the best
423	精力	jīnglì	energy
424	酒吧	jiǔbā	Bar
425	角色	juésè	role

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
426	看望	kànwàng	visit
427	空间	kōngjiān	space
428	会计	kuàijì	accountant
429	宽	kuān	wide
430	老实	lǎoshi	honest
431	老婆	lǎopó	wife
432	类型	lèixíng	type
433	厘米	línmǐ	centimeter
434	立即	lìjí	immediately
435	利益	lìyì	interest
436	良好	liánghǎo	good
437	粮食	liángshi	foodstuff
438	零食	língshí	snacks
439	陆续	lùxù	One after another
440	梦想	mèngxiǎng	Dream
441	密切	mìqiè	close
442	秘书	mìshū	secretary
443	描写	miáoxiě	describe
444	名片	míngpiàn	business card
445	模特	mótè	model
446	内部	nèibù	interior
447	浓	nóng	strong
448	培训	péixùn	Train
449	批	pī	batch
450	平均	píngjūn	Average
451	破产	pòchǎn	bankruptcy
452	迫切	pòqiè	urgent
453	期间	qījiān	Period
454	其余	qíyú	Rest
455	企业	qǐyè	enterprise
456	前途	qiántú	future
457	切	qiē	cut
458	轻易	qīngyì	easily

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
459	情景	qíngjǐng	scene
460	圈	quān	circle
461	权利	quánlì	right, interest
462	如今	rújīn	nowadays
463	弱	ruò	weak
464	色彩	sècǎi	color
465	善良	shànláng	kind; virtuous
466	设施	shèshī	facilities
467	身材	shēncái	figure
468	神话	shénhuà	Myth
469	失业	shīyè	Unemployment
470	实用	shíyòng	Practical
471	士兵	shìbīng	soldiers
472	似的	shìde	Likely
473	事先	shìxiān	Prior
474	收获	shōuhuò	Harvest
475	手套	shǒutào	glove
476	舒适	shūshì	Comfortable
477	说不定	shuōbùdìng	maybe
478	思考	sīkǎo	Reflection
479	随手	suíshǒu	Readily
480	缩短	suōduǎn	Shorten
481	特殊	tèshū	special
482	特征	tèzhēng	Features
483	调皮	tiáopí	naughty
484	挑战	tiǎozhàn	challenge
485	投入	tóurù	put into
486	透明	tòumíng	transparent
487	土地	tǔdì	land
488	网络	wǎngluò	network
489	微笑	wēixiào	Smile
490	围巾	wéijīn	scarf
491	位置	wèizhì	position

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
492	未来	wèilái	Future
493	无所谓	wúsuǒwèi	cannot be designated as
494	吸收	xīshōu	absorb
495	细节	xìjié	details
496	限制	xiànzhì	limit
497	相处	xiāngchǔ	Get along with
498	想象	xiǎngxiàng	imagine
499	项	xiàng	term
500	项目	xiàngmù	project
501	消化	xiāohuà	Digestion
502	销售	xiāoshòu	Sale
503	效率	xiàolǜ	efficiency
504	性质	xìngzhì	Nature
505	学问	xuéwen	knowledge
506	寻找	xúnzhǎo	Seek, look for
507	迅速	xùnsù	rapid
508	延长	yáncháng	extend
509	演讲	yǎnjiǎng	speech
510	阳台	yángtái	balcony
511	摇	yáo	shake
512	一律	yílǜ	all and singular
513	移动	yídòng	move
514	以及	yǐjí	as well as
515	营业	yíngyè	Do business
516	影子	yǐngzi	shadow
517	用途	yòngtú	purpose
518	优美	yōuměi	Graceful
519	幼儿园	yòu'éryuán	Kindergarten
520	预订	yùdìng	book; subscribe for
521	玉米	yùmǐ	Corn
522	原料	yuánliào	raw material
523	原则	yuánzé	Principle
524	在于	zàiyú	rest with

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
525	战争	zhànzhēng	War
526	着火	zháohuǒ	on fire
527	召开	zhàokāi	convene
528	针对	zhēnduì	aim at
529	争论	zhēnglùn	debate
530	征求	zhēngqiú	ask for
531	政治	zhèngzhì	Politics
532	指挥	zhǐhuī	command
533	治疗	zhìliáo	Treatment
534	种类	zhǒnglèi	type
535	重量	zhòngliàng	weight
536	逐渐	zhújiàn	gradually
537	主席	zhǔxí	Chairman
538	祝福	zhùfú	blessing
539	抓紧	zhuājǐn	Pay close attention to, grasp
540	追求	zhuīqiú	Pursuit
541	资源	zīyuán	Resources
542	字母	zìmǔ	Letter
543	总统	zǒngtǒng	President
544	阻止	zǔzhǐ	prevent
545	最初	zuìchū	First, at the beginning
546	作为	zuòwéi	As
547	安置	ānzhì	put; arrange for
548	暗示	ànshì	suggest secretly
549	摆脱	bǎituō	cast off
550	保密	bǎomì	secrecy
551	保守	bǎoshǒu	Conservative
552	布置	bùzhì	Arrangement
553	财富	cáifù	wealth
554	操作	cāozuò	operation
555	测量	cèliáng	measure
556	潮流	cháoliú	Trend
557	沉重	chénzhòng	heavy

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
558	刺	cì	thorn
559	担保	dānbǎo	assure; hypothecate
560	倒闭	dǎobì	Collapse
561	登录	dēnglù	Sign in
562	典型	diǎnxíng	typical
563	电源	diànyuán	power supply
564	对付	duìfu	deal with
565	恶心	ěxin	disgusting
566	方针	fāngzhēn	policy
567	分散	fēnsàn	Dispersed
568	封闭	fēngbì	close
569	夫妇	fūfù	couple
570	夫人	fūrén	Madam
571	符号	fúhào	Symbol
572	负担	fùdān	burden
573	高潮	gāocháo	climax
574	高尚	gāoshàng	noble
575	个体	gètǐ	individual
576	官方	guānfāng	by the government official
577	含义	hányì	signification; meanings
578	航空	hángkōng	aviation
579	毫米	háomǐ	millimeter
580	汇报	huìbào	report
581	机构	jīgòu	mechanism
582	机遇	jīyù	Opportunity
583	即将	jíjiāng	soon
584	记载	jìzǎi	Record
585	季度	jìdù	quarter (of a year)
586	技巧	jìqiǎo	Skill
587	坚固	jiāngù	strong
588	镜头	jìngtóu	Camera lens
589	居民	jūmín	residents
590	居住	jūzhù	live

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
591	卷	juǎn	volume
592	考察	kǎochá	Investigate
593	来源	láiyuán	source
594	乐趣	lèqù	pleasure
595	轮船	lúnchuán	Ship
596	模型	móxíng	Model
597	默默	mòmò	silently
598	培育	péiyù	Cultivation
599	品质	pǐnzhì	quality
600	期限	qīxiàn	term
601	器官	qìguān	organ
602	亲密	qīnmì	close
603	清醒	qīngxǐng	Sober
604	人家	rénjiā	family
605	设置	shèzhì	Set up
606	实施	shíshī	Implementation
607	收益	shōuyì	income; profit
608	童话	tónghuà	fairy tale
609	统计	tǒngjì	Statistics
610	投诉	tóusù	complaint
611	图案	tú'àn	pattern
612	推销	tuīxiāo	promote sales
613	维持	wéichí	maintain
614	维护	wéihù	protect
615	系列	xìliè	series
616	细致	xìzhì	careful
617	鲜明	xiānmíng	distinct
618	显著	xiǎnzhù	remarkable
619	新郎	xīnláng	Groom
620	新娘	xīnniáng	Bride
621	延期	yánqī	Delay
622	延续	yánxù	continue
623	依靠	yīkào	rely on; depend on

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
624	遗产	yíchǎn	heritage
625	遗传	yíchuán	inheritance
626	引导	yǐndǎo	guide
627	英勇	yīngyǒng	heroic
628	玉	yù	jade
629	圆满	yuánmǎn	Satisfactorily
630	赞助	zànzhù	Sponsor
631	造型	zàoxíng	style; modeling
632	战斗	zhàndòu	Battle
633	折	zhé	fracture
634	征服	zhēngfú	Conquer
635	智力	zhìlì	intelligence
636	智能	zhìnéng	Intelligence
637	种植	zhòngzhí	plant
638	著作	zhùzuò	Work
639	转移	zhuǎnyí	transfer